

Số: *114* /BNV-TL

Hà nội, ngày *10* tháng *01* năm 2017

**BÁO CÁO**

**Về tình hình thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ**

Kính gửi: Hội đồng Dân tộc

Căn cứ công văn số 153/HĐDT14 ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Dân tộc của Quốc Hội khóa XIV về giải trình tình hình thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là Nghị định số 116/2010/NĐ-CP), Bộ Nội vụ báo cáo như sau:

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP:**

**1. Về tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:**

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và phân công của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trong đó đã quy định 07 chế độ, gồm:

(1) Phụ cấp thu hút mức 70% tiền lương hàng tháng hiện hưởng, bao gồm: mức lương chức vụ, ngạch, bậc hoặc cấp hàm và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); thời gian hưởng phụ cấp thu hút là thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tối đa không quá 05 năm;

(2) Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng hàng tháng tính theo thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nếu có thời gian đứt quãng thì được cộng dồn, gồm 03 mức:

- Mức 0,5 so với mức lương cơ sở áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm;

- Mức 0,7 so với mức lương cơ sở áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm đến dưới 15 năm;

- Mức 1,0 so với mức lương cơ sở áp dụng đối với người có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 15 năm trở lên.

(3) Trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ, công chức, viên chức đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ 3 năm trở lên đối với nữ và từ 5 năm trở lên đối với nam được hưởng trợ cấp như sau:

- Trợ cấp lần đầu bằng 10 tháng lương cơ sở;

- Trường hợp có gia đình chuyển đi theo thì ngoài trợ cấp lần đầu, còn được trợ cấp tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên trong gia đình cùng đi và hưởng trợ cấp chuyển vùng bằng 12 tháng lương cơ sở cho hộ gia đình;

- Chỉ thực hiện một lần mức trợ cấp nêu trên trong cả thời gian công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(4) Trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch:

Cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thiếu nước ngọt và sạch theo mùa được trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày sau khi đã trừ phân chi phí nước ngọt sinh hoạt được tính trong tiền lương.

(5) Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu:

- Cán bộ, công chức, viên chức công tác và có thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ đủ 10 năm trở lên, khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần đối với thời gian thực tế làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Mức trợ cấp một lần: Mỗi năm công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được trợ cấp bằng 1/2 (một phần hai) tiền lương tháng hiện hưởng, bao gồm: mức lương chức vụ, ngạch, bậc hoặc cấp hàm và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có tại thời điểm chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu.

(6) Thanh toán tiền tàu xe:

Trong thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nghỉ hàng năm, nghỉ ngày lễ, tết, nghỉ việc riêng được hưởng lương theo quy định của pháp luật về lao động được thanh toán tiền tàu xe đi và về thăm gia đình.

(7) Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

- Trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cử đi học bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm thì được hỗ trợ tiền mua tài liệu học tập và hỗ trợ 100% tiền học phí, chi phí đi lại từ nơi làm việc đến nơi học tập;

- Trường hợp công tác tại vùng dân tộc ít người tự học tiếng dân tộc để phục vụ nhiệm vụ được giao thì được hỗ trợ tiền mua tài liệu và tiền bồi dưỡng cho việc tự học tiếng dân tộc ít người bằng số tiền hỗ trợ cho việc học tập ở các trường, lớp chính quy.

## **2. Về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP :**

Sau khi trao đổi với Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT-BNV-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành, địa phương đã quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị định số 116/2010/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Thông qua việc tuyên truyền, phổ biến kịp thời đến các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm mỗi cá nhân trong tổ chức thực hiện chính sách. Các địa phương đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Ban Dân tộc) hướng dẫn các đơn vị, địa bàn có đối tượng được thụ hưởng để xác định địa bàn, số lượng đối tượng thụ hưởng chính sách và tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Sau khi được cấp kinh phí thì các Bộ, ngành, địa phương tiến hành thực hiện chi trả đến đối tượng thụ hưởng theo quy định.

Hàng năm, Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp, trong đó có nội dung kiểm tra việc thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; kịp thời hướng dẫn, giải đáp các kiến nghị của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

Bộ Tài chính đã thẩm định và cấp kinh phí cho các Bộ, ngành, địa phương theo quy định.

Nhìn chung, việc triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP trong thời gian qua (2011 - 2015) đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện, đảm bảo tính dân chủ, minh bạch; chế độ, chính sách được chi trả đảm

bảo đúng đối tượng theo quy định; kịp thời điều chỉnh, bổ sung đối tượng được hưởng khi có sự thay đổi và giải quyết những vướng mắc, phát sinh.

Các chính sách quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP đã thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, góp phần khuyến khích, động viên cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác lâu dài ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giúp họ yên tâm công tác, gắn bó với địa bàn và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

### **3. Kết quả thực hiện giai đoạn 2011 - 2015:**

Ngày 08 tháng 7 năm 2016, Bộ Nội vụ đã có công văn số 3243/BNV-TL gửi các Bộ, ngành, địa phương đề nghị báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ. Đến nay, qua tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương (24/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ và 48/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) kết quả như sau:

#### **a) Về địa bàn áp dụng:**

- Huyện đảo Trường Sa, Hoàng Sa, DK1.

- Về các xã đặc biệt khó khăn:

+ 2.068 xã khu vực III theo Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

+ 311 xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2013 - 2015.

+ 736 xã không thuộc diện đặc biệt khó khăn thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Về thôn đặc biệt khó khăn: 3.926 thôn theo Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

#### **b) Về phụ cấp thu hút:**

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 695.261 người;

+ Kinh phí thực hiện: 15.874.783 triệu đồng.

b) Về phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 639.366 người;

+ Kinh phí thực hiện: 5.413.494 triệu đồng.

#### **c) Về trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng:**

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 49.662 người;

+ Kinh phí thực hiện: 973.723 triệu đồng.

d) Về trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch:

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 45.826 người;

+ Kinh phí thực hiện: 44.257 triệu đồng.

đ) Về trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu:

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 5.119 người;

+ Kinh phí thực hiện: 147.909 triệu đồng.

e) Về thanh toán tiền tàu xe:

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 41.614 người;

+ Kinh phí thực hiện: 61.286 triệu đồng.

f) Về trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Tổng số đối tượng đã hưởng chính sách: 57.268 người;

+ Kinh phí thực hiện: 133.598 triệu đồng.

Như vậy, tổng kinh phí giai đoạn 2011 - 2015: **24.817.058** triệu đồng.

(Biểu tổng hợp kèm theo).

## **II. VƯỚNG MẮC, HẠN CHẾ VÀ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT:**

### **1. Về địa bàn áp dụng:**

a) Trong quá trình thực hiện, Ủy ban Dân tộc đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 và Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2014 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 thay thế các văn bản trước đây đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 08/2011/TTLT- BNV-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính nhưng không quy định cụ thể danh sách xã đặc biệt khó khăn và các xã biên giới, xã an toàn khu không phải là xã đặc biệt khó khăn nên một số địa phương đã thực hiện chính sách tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP đối với một số xã không phải là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP giao cho Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nhưng theo phân công của Chính phủ thì Ủy ban Dân tộc là cơ quan có chức năng hướng dẫn về địa bàn xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan có chức năng hướng dẫn về các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

c) Để giải quyết vướng mắc này, Bộ Nội vụ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc hướng dẫn các địa bàn áp dụng chính sách theo đúng chức năng, cụ thể:

- Bộ Nội vụ đã có văn bản số 4053/BNV-TL ngày 04 tháng 9 năm 2015 báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh tại công văn số 8070/VPCP-KGVX ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Văn Phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc đã có công văn số 1458/UBDT-VP135 ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc hướng dẫn địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để áp dụng chính sách quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

- Đến ngày 01 tháng 02 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 204/QĐ-TTg phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016 thay thế Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa phân định rõ danh sách xã nào là xã biên giới, xã nào là xã an toàn khu, xã nào là xã đặc biệt khó khăn; Quyết định số 12/2016/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 và Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đã hết hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 dẫn đến các địa phương lúng túng trong thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP đối với cán bộ, công chức, viên chức. Bộ Nội vụ đã có văn bản số 4463/BNV-TL ngày 22 tháng 9 năm 2016 báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ ý kiến của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại văn bản số 8700/VPCP-KGVX ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ, giao Ủy ban Dân tộc ban hành văn bản hướng dẫn việc xác định xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo cho đến khi có văn bản mới.

- Các cơ quan chức năng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn áp dụng chính sách tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP còn chưa kịp thời nên tạo khoảng trống trong thực hiện chính sách ở các địa phương.

## **2. Về áp dụng chính sách tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP:**

a) Hiện nay có 03 văn bản của Chính phủ quy định về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm:

- Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ (hướng dẫn Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005).

- Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (hướng dẫn Nghị quyết số 18/2008/NQ-QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân).

Tuy tại Điều 3 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP có quy định nguyên tắc áp dụng: “ Cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó” nhưng việc quy định cùng một chính sách ở nhiều văn bản và ở các thời gian khác nhau gây khó khăn cho cơ quan, đơn vị trong việc áp dụng chính sách.

b) Nghị định số 116/2010/NĐ-CP quy định trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng đối với cán bộ, công chức, viên chức đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đủ 03 năm đối với nữ, đủ 05 năm đối với nam để gắn bó lâu dài nhưng trên thực tế có nhiều trường hợp đến công tác ít hơn thời gian nêu trên do cơ quan quản lý điều động ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đề nghị không phải hoàn trả lại số tiền trợ cấp đã nhận.

c) Cán bộ, công chức, viên chức có trụ sở làm việc không ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng đến công tác thường xuyên tại địa bàn xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Theo đề nghị của các địa phương, sau khi trao đổi với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ đã hướng dẫn các trường hợp đến công tác trên 50% thời gian làm việc trong tháng (trên 11 ngày) tại địa bàn xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được áp dụng chính sách tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

### **3. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát:**

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ở một số nơi chưa được quan tâm đúng mức. Việc theo dõi, cập nhật số liệu từ cơ sở chưa được thực hiện thường xuyên.

### **III. KIẾN NGHỊ VÀ CÁC GIẢI PHÁP:**

#### **1. Về tổng kết chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn:**

Sau hơn 05 năm thực hiện, ngày 08 tháng 7 năm 2016, Bộ Nội vụ đã có công văn số 3243/BNV-TL gửi các Bộ, ngành, địa phương đề nghị báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ. Đến nay, Bộ Nội vụ đã nhận được báo cáo của 24/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ và 48/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ ý kiến tại Báo cáo số 139/HĐDT14 ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Dân tộc, Bộ Nội vụ đề nghị báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho tiến hành tổng kết, đánh giá việc thực hiện cả 03 Nghị định của Chính phủ, gồm: Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2009 về chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Đề nghị Chính phủ ban hành Nghị định mới quy định chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thay thế 03 Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 116/2010/NĐ-CP; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP và Nghị định số 64/2009/NĐ-CP nêu trên với định hướng như sau:

a) Về địa bàn áp dụng:

- Huyện đảo Trường Sa, Hoàng Sa, DK1.
- Xã đặc biệt khó khăn.
- Thôn đặc biệt khó khăn.

Đề nghị Chính phủ giao Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng dân tộc



thiểu số và miền núi theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 và hướng dẫn thôn đặc biệt khó khăn.

Đề nghị Chính phủ giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020.

Xin ý kiến Chính phủ không áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các xã không phải là đặc biệt khó khăn thuộc các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ (bãi bỏ Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP).

b) Về đối tượng áp dụng:

- Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan của Đảng, nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp xã.

- Không áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn.

c) Về chính sách:

- Ngoài chế độ phụ cấp lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được áp dụng chung 07 chế độ, gồm:

+ Về phụ cấp thu hút:

Tiếp tục áp dụng phụ cấp thu hút mức 70% mức lương chức vụ, ngạch, bậc hoặc cấp hàm và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (thời gian tối đa không quá 5 năm).

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có trên 50% thời gian công tác thực tế trong tháng (trên 11 ngày) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp thu hút quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP.

+ Về trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng:

Đề nghị tiếp tục áp dụng trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng và quy định chi trả ngay trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng khi đến nhận công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được chi trả ngay khi đến nhận công

tác và chỉ nhận một lần trong suốt quá trình công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Về phụ cấp công tác lâu năm:

Đề nghị tiếp tục áp dụng phụ cấp công tác lâu năm đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Về trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch:

Đề nghị tiếp tục áp dụng trợ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Về trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu:

Đề nghị tiếp tục áp dụng trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Về thanh toán tiền tàu xe:

Đề nghị tiếp tục áp dụng thanh toán tiền tàu xe đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Về trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

Đề nghị tiếp tục áp dụng trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Công chức, viên chức và người lao động ngành giáo dục và y tế được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề mức 70%.

d) Tránh nhiệm hướng dẫn:

- Giao Ủy ban Dân tộc hướng dẫn xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

- Giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020.

- Giao Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện nội dung các chế độ.
- Giao Bộ Tài chính thẩm định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện.

đ) Về trách nhiệm tổ chức thực hiện :

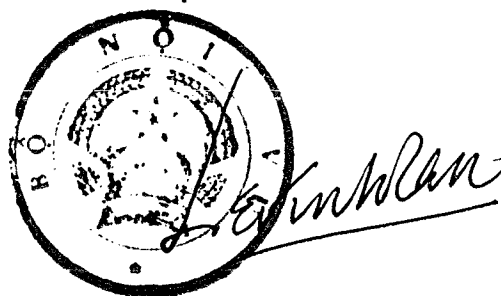
Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương thuộc phạm vi quản lý.

Trên đây là báo cáo của Bộ Nội vụ về tình hình thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ giai đoạn 2011- 2015./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Y tế;
- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, Vụ TL.

**BỘ TRƯỞNG**



**Lê Vĩnh Tân**

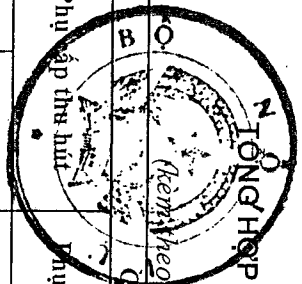
BỘ NỘI VỤ

HƯỚNG DẪN KINH PHÍ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2010/NĐ-CP

(Thời điểm từ năm 2011 - 2015)

Đã chế độ, chính sách theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP

Biểu số 1



STT	Tỉnh/Thành phố	Phụ cấp thu hút		Phụ cấp lâu năm		Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng		Vận chuyển, mua nước ngọt		Chuyển công tác, nghỉ hưu		Tàu xe		Tham quan, học tập		Tổng	
		Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng	Kinh phí (triệu đồng)	Số đối tượng tương (lượt)	Kinh phí (triệu đồng)
<b>I. Tỉnh / Thành phố</b>																	
1	An Giang	9,550	176,912	4,376	28,942	198	2,324	0	0	33	746	0	0	0	0	14,157	208,924
2	BR - VT	3,889	87,211	1,703	11,529	218	110			12	835					5,822	101,734
3	Bạc Liêu																
4	Bắc Giang	25,924	761,510	12,609	97,743	1,240	16,882	0	0	295	4,456	46	84	599	1,800	40,713	882,474
5	Bắc Kan	14,075	307,087	14,585	132,711	647	11,616	0	0	0	0	0	0	85	248	29,392	451,662
6	Bình Định	18,806	498,565	11,832	78,574	347	1,972	49	1,199	74	1,153	67	976	361	2,201	31,536	584,638
7	Bình Phước	33,915	291,193	13,355	45,633	1,044	9,290	1	12	23	565	34	67	293	2,148	48,689	348,907
8	Bình Thuận	5,596	112,138	2,809	13,381	310	3,305	0	0	0	0	0	0	0	0	8,715	128,824
9	Bến Tre	11,191	51,727	2,453	2,102	17	205	2	1	1	178	1,206	61	152	410	15,021	54,685
10	Cà Mau	5,678	247,384	2,377	39,474	158	952	0	0	2	38	0	0	0	0	8,215	287,848
11	Cao Bằng	29,110	608,656	35,731	268,094	4,715	53,377	24	5,926	336	9,098	0	0	0	0	69,916	945,151
12	Đắk Lắk		543,311		132,433		34,590	0	0	0	0	3,705					714,039
13	Đắk Nông		-		-		-		-		-					9,981	410,740
14	Điện Biên	50,765	912,321	40,805	262,329	5,244	50,499	0	0	331	7,056	2,306	5,739	2,414	12,658	101,865	1,250,602
15	Đồng Tháp	1,883	44,662	3,107	25,793	568	5,205	0	0	0	0	0	0	0	0	5,558	75,660
16	Gia Lai															40,252	73,227
17	Hà Giang	23,062	537,608	66,327	521,679	1,556	10,202	0	0	888	24,552	15,831	18,997	15388	46161	123,052	1,159,199
18	Hà Tĩnh	29,787	832,008	15,442	125,975	1,078	14,290	0	0	59	1,336	0	0	204	325	46,570	973,934
19	Hậu Giang															0	0
20	Hòa Bình	12,419	283,646	21,357	191,036	2,977	27,607	0	0	513	11,965	0	0	236	1,002	37,502	515,256
21	Kiên Giang															0	0
22	Kon Tum															0	0
23	Khánh Hòa	1,390	27,624	450	3,499	138	1,246	0	0	0	0	0	0	0	0	1,978	32,369

24	Lai Châu	16,059	309,062	17,735	211,720	3,545	106,823	13	140	340	11,478	255	8,925	0	37,947	648,148
25	Lạng Sơn														31299	484,838
26	Lào Cai	18,476	338,522	25,018	179,854	2526	2,351	310	6,553	0	0	0	0	0		527,280
27	Lâm Đồng	21,861	420,880	17,742	133,961	2,091	19,292	0	0	0	0	267	5,014	0	41,961	579,147
28	Ninh Bình	2,750	150,281	2,402	25,339	1,232	16,742	28	930	10	346	15	3	15	6,452	193,665
29	Ninh Thuận	9,406	214,007	5,939	41,081	577	4,263	589	1,049	13	293	0	0	0	16,524	260,693
30	Nghệ An	34,158	830,924	51,706	390,618	2,228	22,693	23,484	6,700	784	22,541	14,663	16,099	14,458	141,481	1,310,845
31	Phủ Thọ	14,213	332,763	19,326	148,357	1,671	14,025			308	6,920	6,242	1,083	5,455	47,215	509,724
32	Phủ Yên	10,096	297,009	4,833	41,686	190	2,795	0	0	9	228	8	18	8	15,144	341,830
33	Quảng Bình	29,042	571,910	14,666	120,452	2,325	31,806	0	0	159	5,722	0	0	453	46,645	732,697
34	Quảng Nam		897,784		148,898											1,046,682
35	Quảng Ninh	11,654	265,308	7,646	64,740	1,463	15,021	153	121	98	2,200	106	49	2,434	23,554	350,114
36	Quảng Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,493	1,110,205
37	Quảng Trị															
38	Sóc Trăng	32,913	661,504	34,891	242,008	44	545	0	0	101	1,592	0	0	0	67,949	905,649
39	Sơn La	50,803	696,888	54,558	412,307	5,524	56,029	12,094	16,210	0	0	0	0	13,612	136,591	1,204,652
40	Tây Ninh	2,641	54,363	1,460	9,793	115	1,015	0	0	10	224	20	40	9	4,255	65,488
41	Tuyên Quang	10,078	298,410	13,096	111,537	712	7,106	0	0	143	3,812	0	0	76	24,105	421,359
42	Thái Nguyên	16,089	380,770	12,888	103,903	165	2,322	0	0	140	3,909	0	0	0	29,459	577,852
43	Thanh Hóa	49,850	998,144	44,636	665,248	352	381,996	0	0	169	19,886	43	21	1	95,051	2,065,296
44	TT Huế	32,817	730,717	19,079	106,237	1,619	15,271	7	195	32	944	504	405	2	54,060	860,797
45	Trà Vinh	27,316	430,943	20,107	114,245	3,471	20,478	603	188	47	916	0	0	143	51,687	567,372
46	Tiền Giang	6,834	175,733	3,579	20,969	180	1,731	8,469	5,033	0	0	0	0	0	19,062	203,466
47	Vĩnh Phúc	851	13,988	1,156	8,342	91	873	0	0	14	303	0	0	848	2,960	24,707
48	Yên Bái	16,341	327,904	16,354	123,637	641	6,856	0	0	177	4,619	1	0,44	382	33,896	463,616
	<b>Tổng cộng</b>	<b>691,288</b>	<b>15,721,377</b>	<b>638,135</b>	<b>5,405,857</b>	<b>51,217</b>	<b>973,703</b>	<b>45,826</b>	<b>44,257</b>	<b>5,121</b>	<b>147,910</b>	<b>41,614</b>	<b>61,286</b>	<b>133,598</b>	<b>1,612,724</b>	<b>24,655,994</b>